

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 994 /TB-TĐHYKPNT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc điều chỉnh học phí các lớp đại học năm học 2023-2024

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Căn cứ Công văn số 673/BGDĐT-KHTC ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Bộ giáo dục đào tạo về việc thực hiện định định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT-TĐHYKPNT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Nghị quyết số 138/NQ-TĐHYKPNT- HĐT ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng trường thông qua tạm tính cơ cấu giá dịch vụ giáo dục đào tạo và mức thu học phí các lớp thuộc hệ đào tạo Đại học năm học 2023-2024.

Căn cứ Nghị quyết số 210/NQ-TĐHYKPNT-HĐT ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng trường chủ trương về phương án hoàn trả học phí cho sinh viên và điều chỉnh học phí năm học 2023-2024 theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP

của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Công văn số 673/BGDĐT-KHTC ngày 21 tháng 2 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Thông báo số 2543/TB-TĐHYKPNT ngày 04 tháng 10 năm 2023. Của Trường Đại Học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch về việc đóng học phí các lớp đại học năm học 2023-2024.

Trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch thông báo đến toàn thể sinh viên về việc điều chỉnh học phí năm học 2023-2024 như sau:

I. Mức thu học phí các hệ đào tạo trình độ Đại học năm học 2023 - 2024

DVT: đồng/học kỳ

Stt	Trình độ đào tạo hệ Đại học chính quy	Mức thu một học kỳ	Ghi chú
I	Đối với sinh viên chính quy năm thứ 1 và năm thứ 2		
1	- Y đa khoa	24.500.000	
2	- Răng hàm mặt	24.500.000	
3	- Dược sĩ	24.500.000	
4	- Cử nhân Điều dưỡng	Vẫn giữ theo thông báo Số 2543/TB- TĐHYKPNT Ngày 04 tháng 10 năm 2023	
	- Cử nhân dinh dưỡng		
	- Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học		
	- Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh y học		
	- Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa		
	- Cử nhân y tế công cộng		
	- Cử nhân kỹ thuật phục hồi chức năng		
II	Đối với sinh viên chính quy từ năm thứ 3 trở lên		
1	- Y đa khoa	Vẫn giữ theo thông báo Số 2543/TB- TĐHYKPNT Ngày 04 tháng 10 năm 2023	
2	- Răng hàm mặt		
3	- Dược sĩ		
4	Khối các ngành cử nhân		

Stt	Trình độ đào tạo hệ Đại học chính quy	Mức thu một học kỳ	Ghi chú
	- Cử nhân Điều dưỡng,		
	- Cử nhân dinh dưỡng,		
	- Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học		
	- Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh y học		
	- Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa,		
	- Cử nhân y tế công cộng.		
	- Cử nhân kỹ thuật phục hồi chức năng		
III	Các ngành, đối tượng đào tạo dịch vụ		
1	- Y Việt - Đức	Vẫn giữ theo thông báo Số 2543/TB- TĐHYKPNT Ngày 04 tháng 10 năm 2023	
2	- Đối tượng Đào tạo theo địa chỉ		
	+ Khối ngành Y đa khoa + Khối các ngành cử nhân	Vẫn giữ theo thông báo Số 2543/TB- TĐHYKPNT Ngày 04 tháng 10 năm 2023	
3	Hệ đại học thuộc đối tượng chuyển trường		
4	Hệ đại học cử tuyển Lào, Campuchia		

II. Hình thức hoàn trả học phí :

Hoàn trả học phí bằng cách giảm trừ vào học phí của năm học tiếp theo theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 673/BGDĐT-KHTC

Trên đây là Thông báo về việc điều chỉnh học phí năm học 2023-2024 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, đề nghị Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Công tác Sinh viên, Phòng Quản lý Đào tạo Đại học, Ban Chủ nhiệm Khoa,

Ban Cán sự các lớp phổ biến Thông báo này đến sinh viên các lớp biết và thực hiện nghiêm túc quy định đóng học phí của Trường./.

Nơi nhận:

- DU, Hội đồng Trường (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu;
- P.CTSV, P.QLĐTĐH, TCKT (để phối hợp thực hiện);
- Ban Chủ nhiệm các Khoa trực thuộc;
- Ban Cán sự các lớp đại học;
- Lưu: VT, TCKT (TT_2b).

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. BS. Nguyễn Thanh Hiệp

MỨC THU HỌC PHÍ HỌC LẠI CHO CÁC LỚP HỆ ĐẠI HỌC NĂM HỌC 2023 - 2024

(Đính kèm Thông báo số /TB-TĐHYKPNT ngày tháng năm 2023)

*DVT:
đồng*

STT	Ngành học	Mã lớp	Tổng số tín chỉ	Số tiền 01 tín chỉ			Ghi chú
				Hệ đại học chính quy	Đào tạo theo địa chỉ	Hệ đại học cử tuyển, nước ngoài Lào - Campuchia	
I	KHOA Y						
1	Y khoa 2018	YĐK 2018	36	769.028	2.352.778	1.344.444	
2	Y khoa 2019	YĐK 2019	28	988.750	3.025.000	1.728.571	
3	Y khoa 2020	YĐK 2020	34	814.265	2.491.176	1.423.529	
4	Y khoa 2021	YĐK 2021	33	838.939	2.566.667	1.466.667	
5	Y khoa 2022	YĐK 2022	37	1.491.892	2.289.189	1.308.108	
6	Y khoa 2023	YĐK 2023	33	1.672.727	2.566.667	1.466.667	
II	KHOA DƯỢC						
7	Dược học 2019	DƯỢC 2019	25	1.107.400		1.936.000	
8	Dược học 2020	DƯỢC 2020	34	814.265		1.423.529	
9	Dược học 2021	DƯỢC 2021	29	954.655		1.668.966	

10	Dược học 2022	DƯỢC 2022	31	1.780.645		1.561.290	
11	Dược học 2023	DƯỢC 2023	34	1.623.529		1.423.529	
III	KHOA Y VIỆT-ĐỨC						
12	Y Việt – Đức 2019	YVĐ 2019	32				
13	Y Việt – Đức 2020	YVĐ 2020	61				
14	Y Việt – Đức 2021	YVĐ 2021	45				
15	Y Việt – Đức 2022	YVĐ 2022	56				
16	Y Việt – Đức 2023	YVĐ 2023	63				
IV	KHOA RĂNG HÀM MẶT						
17	Răng Hàm Mặt 2018	RHM 2018	33	838.939		1.466.667	
18	Răng Hàm Mặt 2019	RHM 2019	34	814.265		1.423.529	
19	Răng Hàm Mặt 2020	RHM 2020	35	791.000		1.382.857	
20	Răng Hàm Mặt 2021	RHM 2021	35	791.000		1.382.857	
21	Răng Hàm Mặt 2022	RHM 2022	35	1.577.143		1.382.857	
22	Răng Hàm Mặt 2023	RHM 2023	36	1.533.333		1.344.444	
V	KHOA ĐD- KTYH						
1	Điều dưỡng 2020	CNĐD 2020	32	865.156	1.890.625	1.512.500	
2	Điều dưỡng 2021	CNĐD 2021	38	728.553	1.592.105	1.273.684	
3	Điều dưỡng 2022	CNĐD 2022	35	904.000	1.728.571	1.382.857	
4	Điều dưỡng 2023	CNĐD 2023	39	811.282	1.551.282	1.241.026	
5	Điều dưỡng chuyên ngành Gây	CNĐD.GMHS 2020	36	769.028	1.680.556	1.344.444	

	mê hồi sức 2020						
6	Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức 2021	CNĐD.GMHS 2021	41	675.244	1.475.610	1.180.488	
7	Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức 2022	CNĐD.GMHS 2022	33	958.788	1.833.333	1.466.667	
8	Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện 2020	CNĐD.CCNBV 2020	36	769.028	1.680.556	1.344.444	
9	Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện 2021	CNĐD.CCNBV 2021	38	728.553	1.592.105	1.273.684	
10	Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện 2022	CNĐD.CCNBV 2022	33	958.788	1.833.333	1.466.667	
11	Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh 2020	CNĐD.HS 2020	32	865.156	1.890.625	1.512.500	
12	Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh 2021	CNĐD.HS 2021	39	709.872	1.551.282	1.241.026	
13	Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh 2022	CNĐD.HS 2022	33	958.788	1.833.333	1.466.667	
14	Điều dưỡng chuyên ngành Phục	CNĐD.PHCN 2020	26	1.064.808	2.326.923	1.861.538	

	hồi chức năm 2020						
15	Điều dưỡng chuyên ngành Phục hồi chức năm 2021	CNĐD.PHCN 2021	34	814.265	1.779.412	1.423.529	
16	Kỹ thuật Phục hồi chức năng 2022	CNĐD.PHCN 2022	38	832.632	1.592.105	1.273.684	
17	Kỹ thuật Phục hồi chức năng 2023	CNĐD.PHCN 2023	37	855.135	1.635.135	1.308.108	
18	Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2020	CNĐD.KTHAYH 2020	33	838.939	1.833.333	1.466.667	
19	Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2021	CNĐD.KTHAYH 2021	37	748.243	1.635.135	1.308.108	
20	Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2022	CNĐD.KTHAYH 2022	35	904.000	1.728.571	1.382.857	
21	Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2023	CNĐD.KTHAYH 2023	35	904.000	1.728.571	1.382.857	
22	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học 2020	CNĐD.XNYH 2020	25	1.107.400	2.420.000	1.936.000	
23	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học 2021	CNĐD.XNYH 2021	34	814.265	1.779.412	1.423.529	
24	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học 2022	CNĐD.XNYH 2022	41	771.707	1.475.610	1.180.488	
25	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học 2023	CNĐD.XNYH 2023	39	811.282	1.551.282	1.241.026	
26	Khúc xạ nhãn khoa 2020	CNĐD.KXNK 2020	29	954.655	2.086.207	1.668.966	
27	Khúc xạ nhãn khoa 2021	CNĐD.KXNK 2021	36	769.028	1.680.556	1.344.444	

28	Khúc xạ nhãn khoa 2022	CNĐĐ.KXNK 2022	36	878.889	1.680.556	1.344.444	
29	Khúc xạ nhãn khoa 2023	CNĐĐ.KXNK 2023	34	930.588	1.779.412	1.423.529	
VI	KHOA Y TẾ CÔNG CỘNG						
1	Dinh dưỡng 2020	CNĐĐ.DINH DUỖNG 2020	34	814.265	1.779.412	1.423.529	
2	Dinh dưỡng 2021	CNĐĐ.DINH DUỖNG 2021	32	865.156	1.890.625	1.512.500	
3	Dinh dưỡng 2022	CNĐĐ.DINH DUỖNG 2022	31	1.020.645	1.951.613	1.561.290	
4	Dinh dưỡng 2023	CNĐĐ.DINH DUỖNG 2023	29	1.091.034	2.086.207	1.668.966	
5	Y tế công cộng 2020	CN.YTCC 2020	32	865.156	1.890.625	1.512.500	
6	Y tế công cộng 2021	CN.YTCC 2021	37	748.243	1.635.135	1.308.108	
7	Y tế công cộng 2022	CN.YTCC 2022	32	988.750	1.890.625	1.512.500	
8	Y tế công cộng 2023	CN.YTCC 2023	30	1.054.667	2.016.667	1.613.333	

*** Ghi chú: Đơn giá học lại
đóng theo đối tượng học.**